|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD& ĐT VỤ BẢN | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| **TRƯỜNG TH VĂN CAO** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Số: 05 /BC- THVC*Liên Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2019*

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục phổ thông**

**năm học 2019-2020**

Thực hiện theo công văn số 807/PGDĐT- KT ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Vụ Bản về việc báo cáo kết quả thực hiện Quy chế 3 công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT;

Trường Tiểu học Văn Cao xin báo cáo kết quả thực hiện Quy chế 3 công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT như sau:

**I. Quán triệt hệ thống văn bản pháp quy:**

Căn cứ Điều lệ Trường Tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục;

**II. Kết quả thực hiện quy chế công khai năm học 2018-2019:**

**1. Nội dung công khai:**

**1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:**

a) Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2018 - 2019: điều kiện về đối tượng tuyển sinh, chương trình giáo dục, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của trường; Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục; Kết quả Năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; Khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo mẫu 05- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: Công khai số học sinh học 2 buổi/ngày; Số học sinh chia theo, năng lực, phẩm chất; tổng hợp kết quả cuối năm 2018-2019; Học sinh được khen thưởng cấp trường (Theo mẫu 06- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

**1.2. Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học** : **Số phòng học/ số lớp; Loại phòng học; Số điểm trường; Tổng diện tích đất (m2); Diện tích sân chơi, bãi tập (m2); Tổng diện tích các phòng**; **Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu; Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập; Nhà bếp; nhà ăn; Nhà vệ sinh** (Theo mẫu 07- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

**1.3.Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên**  
**của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2018-2019: Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên** Số lượng, chức danh và trình độ đào tạo (Theo mẫu 08- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

**1.4. Công khai thu chi tài chính:**

- Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường Tiểu học Văn Cao công khai tài chính gồm:

- Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2019

- Công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2018

- Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018

**2. Hình thức và thời điểm công khai:**

**2.1. Hình thức:**

- Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm bằng hình thức niêm yết thông báo.

- Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi đưa con đến trường, chất lượng chuyển biến tốt, tạo dần thương hiệu của trường về chất lượng.

**2.2. Thời điểm công khai:**

- Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng niêm yết thông báo từ ngày 20/9/2019.

- Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Niêm yết công khai tại trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học mới (tháng 9 năm 2019) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Dự toán thu chi tài chính 2019 được công khai trong cuộc họp hội đồng sư phạm vào đầu tháng 2/2019

- Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và thông báo trên loa truyền thanh xã trước khi trường thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học tại trường: tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

**III. Kế hoạch thực hiện quy chế công khai năm học 2019-2020**

**1. Mục tiêu thực hiện công khai**

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của phápluật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

**2. Nội dung thực hiện:**

**2.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:**

a) Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2019 - 2020: điều kiện về đối tượng tuyển sinh, chương trình giáo dục, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của trường, Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục; Kết quả Năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; Khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo mẫu 05- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: Công khai số học sinh Số học sinh học 2 buổi/ngày; Số học sinh chia theo, năng lực, phẩm chất; tổng hợp kết quả cuối năm 2019-2020; Học sinh được khen thưởng cấp trường (Theo mẫu 06-Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

**2.2. Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học** :

Cam kết **số phòng học/ số lớp; Loại phòng học; Số điểm trường; Tổng diện tích đất (m2); Diện tích sân chơi, bãi tập (m2); Tổng diện tích các phòng**; **Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu; Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập; Nhà bếp; nhà ăn; Nhà vệ sinh** (Theo mẫu 07- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

**2.3.Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên**  
**của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2019-2020: Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý vànhân viên** Số lượng, chức danh và trình độ đào tạo(Theo mẫu 08- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

**2.4. Công khai thu chi tài chính:**

- Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ theo hướng dẫn của Sở GD-ĐT.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 61/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Công khai các khoản thu thỏa thuận theo hướng dẫn của UBND tỉnh, UBND huyện, UBND xã khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

- Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Công khai kết quả thanh tra, kiểm toán (nếu có)

**3. Hình thức và thời điểm công khai:**

**3.1. Hình thức:**

- Công khai trên website của nhà trường.

- Niêm yết công khai tại nhà trường.

- Công khai trong các cuộc họp hội đồng sư phạm, họp Ban đại diện CMHS, họp PHHS toàn trường.

**3.2. Thời điểm công khai:**

- Công khai vào tháng 6 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

**4. Tổ chức thực hiện và chế độ báo cáo:**

**4.1. Trách nhiệm của hiệu trưởng:**

- Triển khai kế hoạch Quy chế công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 đến tập thể CBGV, NV và phụ huynh học sinh.

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường, của các cấp.

- Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

- Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem.

- Đưa lên website của nhà trường.

**4.2. Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Ghi chú** |
| 1 | Phạm Thanh Sơn | Hiệu trưởng | Trưởng ban |
| 2 | Nguyễn Thị Thu Song | Phó hiệu trưởng | Phó ban |
| 3 | Hoàng Thị Yên | Phó hiệu trưởng | Ủy viên |
| 4 | Nguyễn Thị Hà | Phó hiệu trưởng | Ủy viên |
| 5 | Phạm Thị Là | Chủ tịch công đoàn | Ủy viên |
| 6 | Vũ Thị Nụ | Kế toán, Tổ trưởng tổ VP | Ủy viên |
| 7 | Trần Thị Chuyên | Nhân viên thư viện, thủ quỹ | Ủy viên |

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2018-2019 và kế hoạch thực hiện quy chế công khai năm học 2019-2020 của trường Tiểu học Văn Cao./.

***Nơi nhận***: **HIỆU TRƯỞNG**

- PGD& ĐT ( để BC)

- Lưu VP, KT*.*

**Phạm Thanh Sơn**

**Biểu mẫu 05**

|  |
| --- |
| PHÒNG GD& ĐT VỤ BẢN |
| **TRƯỜNG TH VĂN CAO** |

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2019-2020**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Chia theo khối lớp | | | | |
| Lớp 1 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| I | Điều kiện tuyển sinh | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt |
| II | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện | 2000 | 2000 | 2000 | 2000 | 2000 |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | Thường xuyên | Thường xuyên | Thường xuyên | Thường xuyên | Thường xuyên |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục | Câu lạc bộ | Câu lạc bộ | Câu lạc bộ | Câu lạc bộ | Câu lạc bộ |
| V | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh | Có khả năng | Có khả năng | Có khả năng | Có khả năng | Có khả năng |

|  |  |
| --- | --- |
|  | Liên Minh ngày 02 tháng 12 năm 2019 Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu) |

**Phạm Thanh Sơn**

**Biểu mẫu 06**

|  |
| --- |
| PHÒNG GD& ĐT VỤ BẢN |
| **TRƯỜNG TH VĂN CAO** |

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học: 2019-2020**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | | |
| Lớp 1 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| **I** | **Tổng số học sinh** | 820 | 183 | 209 | 158 | 145 | 125 |
| **II** | **Số học sinh học 2 buổi/ngày** | 820 | 183 | 209 | 158 | 145 | 125 |
| **III** | **Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất** | 820 | 183 | 209 | 158 | 145 | 125 |
| 1 | *Tốt*  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 450 | 100 | 110 | 90 | 80 | 70 |
| 2 | *Đạt*  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 370 | 83 | 99 | 68 | 65 | 55 |
| 3 | *Cần cố gắng*  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **IV** | **Số học sinh chia theo kết quả học tập** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | *Hoàn thành tốt*  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 490 | 103 | 119 | 98 | 90 | 80 |
| 2 | *Hoàn thành*  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 330 | 80 | 90 | 60 | 55 | 45 |
| 3 | *Chưa hoàn thành*  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| **V** | **Tổng hợp kết quả cuối năm** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Lên lớp  (tỷ lệ so với tổng số) | 820 | 183 | 209 | 158 | 145 | 125 |
| a | *Trong đó:*  *HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)* | **553** | **125** | **145** | **113** | **96** | **74** |
| b | *HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)* | 133 | 25 | 35 | 23 | 25 | 25 |
| 2 | Ở lại lớp  (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

|  |  |
| --- | --- |
|  | Liên Minh ngày 02 tháng 12 năm 2019 Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu) |

**Phạm Thanh Sơn**

**Biểu mẫu 07**

|  |
| --- |
| PHÒNG GD& ĐT VỤ BẢN |
| **TRƯỜNG TH VĂN CAO** |

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2019-2020**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Bình quân** |
| **I** | **Số phòng học/số lớp** | 25/25 | 1,43 |
| **II** | **Loại phòng học** |  | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 25 | 1,43 |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | 0 |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | 0 |
| 4 | Phòng học nhờ, mượn | 0 | 0 |
| **III** | **Số điểm trường lẻ** | 1 | - |
| **IV** | **Tổng diện tích đất**(m2) | 13.046 | 15,9 |
| **V** | **Diện tích sân chơi, bãi tập**(m2) | 6200 | 7,5 |
| **VI** | **Tổng diện tích các phòng** |  |  |
| 1 | Diện tích phòng học (m2) | 1176 | 1,43 |
| 2 | Diện tích thư viện (m2) | 93 |  |
| 3 | *Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m2)* |  |  |
| 4 | *Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m2)* | 93 |  |
| 5 | *Diện tích phòng ngoại ngữ (m2)* | 45 |  |
| 6 | *Diện tích phòng học tin học (m2)* | 93 |  |
| 7 | *Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m2)* | 93 |  |
| 8 | *Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m2)* | 25 |  |
| 9 | *Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m2)* | 50 |  |
| **VII** | **Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu**(Đơn vị tính: bộ) |  | Số bộ/lớp |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | 25 | 25/25 |
| 1.1 | Khối lớp 1 | 6 | 6/6 |
| 1.2 | Khối lớp 2 | 6 | 6/6 |
| 1.3 | Khối lớp 3 | 5 | 5/5 |
| 1.4 | Khối lớp 4 | 4 | 4/4 |
| 1.5 | Khối lớp 5 | 4 | 4/4 |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | 0 |  |
| 2.1 | Khối lớp 1 | 0 |  |
| 2.2 | Khối lớp 2 | 0 |  |
| 2.3 | Khối lớp 3 | 0 |  |
| 2.4 | Khối lớp 4 | 0 |  |
| 2.5 | Khối lớp 5 | 0 |  |
| **VIII** | **Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập**(Đơn vị tính: bộ) | 48 | 17/bộ |
| **IX** | **Tổng số thiết bị dùng chung khác** |  | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 27 | 27/25 |
| 2 | Cát xét | 6 | 6/25 |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 2 | 2/25 |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 3 | 3/25 |
| 5 | Thiết bị khác... | 0 |  |
| 6 | ….. | 0 |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Nội dung | Số lượng(m2) |
| **X** | **Nhà bếp** | 0 |
| **XI** | **Nhà ăn** | 0 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m2) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| **XII** | **Phòng nghỉ cho học sinh bán trú** | 0 |  |  |
| **XIII** | **Khu nội trú** | 0 |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **XIV** | **Nhà vệ sinh** | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m2/học sinh | |
|  | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\* | 4 |  | 6 |  | 0,3/HS |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* | 0 |  | 0 |  | 0 |

*(\*Theo Thông tư số*[*41/2010/TT-BGDĐT*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=41/2010/TT-BGD%C4%90T&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)*ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số*[*27/2011/TT-BYT*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=27/2011/TT-BYT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)*ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | Có | Không |
| **XV** | **Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh** | x |  |
| **XVI** | **Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)** | x |  |
| **XVII** | **Kết nối internet** | x |  |
| **XVIII** | **Trang thông tin điện tử (website) của trường** | x |  |
| **XIX** | **Tường rào xây** | x |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | Liên Minh ngày 02 tháng 12 năm 2019 Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu) |

**Phạm Thanh Sơn**

**Biểu mẫu 08**

|  |
| --- |
| PHÒNG GD& ĐT VỤ BẢN |
| **TRƯỜNG TH VĂN CAO** |

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học: 2019-2020**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | |
| TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng IV | Hạng III | Hạng II | Xuất sắc | Khá | Trung bình | Kém |
| **Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên** | 46 |  | 1 | 17 | 23 | 5 | 0 | 2 | 33 | 11 |  |  |  |  |
| **I** | **Giáo viên** | 37 |  |  | 14 | 23 | 0 | 0 | 2 | 25 | 10 |  |  |  |  |
| Trong đó số giáo viên chuyên biệt: | 25 |  |  | 10 | 15 | 0 | 0 | 2 | 18 | 5 |  |  |  |  |
| 1 | Tiếng dân tộc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Ngoại ngữ | 3 |  |  | 1 | 2 | 0 | 0 | 0 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3 | Tin học | 2 |  |  | 1 | 1 |  |  |  | 1 | 1 |  |  |  |  |
| 4 | Âm nhạc | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 5 | Mỹ thuật | 2 |  |  | 1 | 1 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 6 | Thể dục | 3 |  |  | 1 | 2 |  |  |  | 2 | 1 |  |  |  |  |
| **II** | **Cán bộ quản lý** | 4 |  | 1 | 3 |  |  |  |  | 3 | 1 |  |  |  |  |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **III** | **Nhân viên** | 5 |  |  |  |  | 5 |  | 0 |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nhân viên văn thư |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thủ quỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nhân viên y tế | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nhân viên thư viện | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Nhân viên công nghệ thông tin |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | Liên Minh ngày 02 tháng 12 năm 2019 Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu) |

**Phạm Thanh Sơn**